

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2019/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 21 tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy định nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài Chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1087/TTrLS ngày 20 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy định về nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận như sau (có Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 kèm theo):

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 2 như sau:

“5. Đối với các loại tài sản không có trong danh mục tại Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2, các dự án quan trọng có tính đặc thù thì Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo và đề xuất về cho các cơ quan chuyên ngành (xây dựng, nông nghiệp và phát triển nông thôn, công thương...) chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính căn cứ vào tình hình giá cả thị trường để thẩm định các nội dung có liên quan đến nhiệm vụ theo chuyên ngành và thông báo cho các đơn vị thực hiện..”

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 4c Điều 2 như sau:

“c) Mật độ cây trồng:

- Đối với các loại cây có trên đất từ 04 năm trở xuống tính đến thời điểm thu hồi đất, số lượng cây trồng trên đất được bồi thường theo thực tế nhưng không vượt quá mật độ quy chuẩn tối đa theo quy định sau:

- + Cây Keo lai, Bạch đàn (thuần), Cây Phi lao (thuần): 3.333 cây/ha.
- + Cây keo lá tràm, keo lá liềm: 1.666 cây/ha.
- + Cây Cóc hành: 1.100 cây/ha.
- + Cây Dầu, Sao, Cẩm xe, Lim, Bình linh, Huỳnh đàn: 400 cây/ha.
- + Cây Xà cừ (thuần loại): 625 cây/ha.
- + Cây Xoan chịu hạn (hỗn giao): 1.333 cây/ha; tỷ lệ hỗn giao 50,50.
- + Cây Xoan chịu hạn (thuần loại): 1.100 cây/ha.
- + Cây lâm nghiệp hỗn giao với cây lâm nghiệp: 1.250 cây/ha; tỷ lệ hỗn giao 50:50.
- + Cây lâm nghiệp hỗn giao với cây công nghiệp: 1.250 cây/ha; tỷ lệ hỗn giao 50:50.
- + Sầu riêng, Mãng cụt: 200 cây/ha.
- + Cây Điều (Đào): 300 cây/ha.
- + Cây Chà Là: 500 cây/ha.
- + Cây Cao su: 555 cây/ha.
- + Dừa, Chanh, Chôm chôm, Bưởi, Mít, Xoài, Nhãn: 600 cây/ha.
- + Cây trôm, Mãng cầu: 800 cây/ha.
- + Táo, Ôi: 1.000 cây/ha.
- + Thanh Long: 1.110 trụ/ha.
- + Cam, Quýt: 1.200 cây/ha.
- + Cây chuối, Nho: 2.000 cây/ha.
- + Cây Đu đủ: 2.500 cây/ha.
- + Thuộc lá: 20.000 cây/ha.
- + Cây Đinh Lăng: 40.000 cây/ha.

- Đối với các loại cây quy định tại điểm c) được trồng trên 04 năm, tính đến thời điểm thu hồi đất thì số lượng cây trồng trên đất được bồi thường theo thực tế (không áp dụng mật độ quy chuẩn tối đa theo quy định tại điểm c).”

3. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 1, Phụ lục số 2 (kèm theo).

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2019.

2. Đối với các dự án chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì được điều chỉnh và áp dụng theo Quy định này.

3. Đối với các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và đang tổ chức chi trả tiền bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì vẫn tiếp tục áp dụng theo đơn giá bồi thường tài sản tại Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Đối với các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực:

- Trường hợp đã tổ chức chi trả tiền bồi thường theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh nhưng chưa bố trí đất tái định cư (lỗi do Nhà nước) thì được điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc theo Quyết định này.

- Trường hợp chưa tổ chức chi trả tiền (lỗi do Nhà nước vì chưa có vốn) thì được điều chỉnh và áp dụng theo Quyết định này.

5. Bãi bỏ Khoản 2 Điều 3 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Hai

Phụ lục 2**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY CỐI VÀ HOA MÀU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 02 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
I	CÂY ĂN TRÁI		
1	Sầu riêng, Mãng Cụt	Đồng/cây	1.200.000
2	Mít	Đồng/cây	800.000
3	Bưởi	Đồng/cây	710.000
4	Nhãn	Đồng/cây	710.000
5	Cam, quýt	Đồng/cây	450.000
6	Vú Sữa, Dừa, Dừa nước, Me	Đồng/cây	400.000
7	Thanh long	Đồng/trụ	530.000
8	Xoài	Đồng/cây	380.000
9	Mãng cầu (ta, tây),	Đồng/cây	350.000
10	Chanh, tắc	Đồng/cây	310.000
11	Mận, sơ ri, bơ, sabôchê, ôi, khế, cóc, lựu, chùm ruột, ôma, chùm quăn, táo thường	Đồng/cây	120.000
12	Chôm chôm	Đồng/cây	420.000
13	Nho	Đồng/gốc	230.000
14	Chuối	Đồng/cây	50.000
15	Đu đủ	Đồng/cây	60.000
16	Táo lai/ghép	Đồng/cây	120.000
II	CÂY LÁY GỖ, CÂY BÓNG MÁT, CÂY CẢNH		
1	- Keo lai, keo lá tràm, tràm nước, bạch đàn, cây bản, cây chùm ngây	Đồng/cây	45.000
	- Phi lao	Đồng/cây	54.000
2	Bàng, bồ đề, đa, phượng đỏ, bò cạp, gòn, viết, me tây, lồng mứt, si, sộp	Đồng/cây	120.000
3	Sanh, lộc vừng, Tùng	Đồng/cây	180.000
4	Xoan, sến, thị, bằng lăng, xà cừ (20 tuổi), cây	Đồng/cây	290.000

	sầu đâu, cây sầu chiều, gáo, trâm, cây gõ tạp, cóc hành...		
5	Điệp vàng, trứng cá, đào tiên, keo gai, dâu, sung, so đũa, cóc rừng, dứa rừng, osaca, giang, Táo nhon	Đồng/cây	60.000
6	Dầu, sao, cãm xe, lim, bình linh, huỳnh đàn, gõ sưa, gõ trắc, gõ...(cây gõ lớn 22 tuổi)	Đồng/cây	540.000
7	Cây Sa kê	Đồng/cây	400.000
8	Cây hoa Anh đào	Đồng/cây	120.000
9	Tre	Đồng/cây	12.000
10	Trúc	Đồng/cây	9.000
11	Ngũ trảo, nhào (thuốc nam)	Đồng/cây	50.000
12	Mai các loại	Đồng/cây	140.000
13	Cau kiếng (cau bụng)	Đồng/cây	240.000
	Cau kiếng (vàng, đỏ)	Đồng/cây	60.000
	Cau thường	Đồng/cây	36.000
	Cau vua, cau Đền Hùng, Cau sâm banh	Đồng/cây	500.000
14	Hoa kiếng các loại thanh cứng	Đồng/cây	48.000
	Hoa kiếng các loại thanh mềm	Đồng/cây	18.000
15	Cỏ kiếng (cỏ nhung)	Đồng/m ²	40.000
16	Cỏ kiếng các loại	Đồng/m ²	24.000
17	Hàng rào cây kiếng	Đồng/m	18.000
18	Cây Đinh Lăng	Đồng/cây	20.000
III	CÂY CÔNG NGHIỆP		
1	Cao su	Đồng/cây	
	- Cây giống bầu mắt ngủ (có bầu đất)		16.000
	- Cây giống stum trần (không có bầu đất)		13.000
	- Cây 01 - 02 năm tuổi		70.000
	- Cây > 02 - 05 năm tuổi		145.000
	- Cây > 05 - 08 năm tuổi		300.000
	- Cây > 08 - 10 năm tuổi		400.000
	- Cây > 10 - 12 năm tuổi		500.000
	- Cây > 12 - 14 năm tuổi		600.000
	- Cây > 14 - 20 năm tuổi		750.000
	- Cây > 20 - 30 năm tuổi		300.000

2	Tiêu	Đồng/trụ	
	- Cây 01 năm tuổi	(áp dụng gạch;	220.000
	- Cây 02 - 03 năm tuổi	trụ trừ (-)	300.000
	- Cây > 03 - 20 năm tuổi	1 00.000	380.000
	- Cây > 20 năm tuổi	đồng/trụ	120.000
3	Điều (Đào)		
	- Cây dưới 1 năm tuổi		14.000
	- Cây 01 năm tuổi		60.000
	- Cây 02 - 04 năm tuổi	Đồng/cây	130.000
	- Cây > 04 - 10 năm tuổi		340.000
	- Cây > 10 - 20 năm tuổi		400.000
	- Cây > 20 năm tuổi		200.000
4	Cà phê, ca cao		
	- Cây 01 năm tuổi		45.000
	- Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	80.000
	- Cây > 2 - 8 năm tuổi		210.000
	- Cây > 8 năm tuổi		140.000
5	Trôm		
	- Cây 1 - 2 năm tuổi		100.000
	- Cây > 2 - 5 năm tuổi	Đồng/cây	150.000
	- Cây > 5 - 10 năm tuổi	(chưa trừ giá	300.000
	- Cây > 10 - 15 năm tuổi	trị thu hồi)	470.000
	- Cây > 15 năm tuổi		140.000
6	Thuốc lá		
	Cây loại A (trên 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)		3.000
	Cây loại B (trên 1/3 và dưới 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)	Đồng/cây	2.100
	Cây loại C (dưới 1/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng)		1.400
7	Cây Dó Bầu		
	- Cây trồng năm thứ 1		55.000
	- Cây trồng năm thứ 2	Đồng/cây	70.000
	- Cây trồng năm thứ 3		75.000
	- Cây trồng năm thứ 4		80.000

	- Cây trồng năm thứ 5-8		95.000
8	Cây Chà Là	Đồng/cây	
	- Năm thứ 1		155.000
	- Năm thứ 2		190.000
	- Năm thứ 3		230.000
	- Năm thứ 4		280.000
IV	CÂY HÀNG NĂM		
1	Mía	Đồng/m ²	6.000
2	Bông vải, bắp, bo bo	Đồng/m ²	5.700
3	- Lúa > 20 ngày tuổi	Đồng/m ²	5.000
	- Lúa mới gieo hoặc cây < 20 ngày tuổi		2.700
4	Khoai mì, khoai lang	Đồng/m ²	7.000
5	Mè	Đồng/m ²	3.500
6	Khoai môn, bình tinh, khoai chuối	Đồng/m ²	4.500
7	Đậu các loại	Đồng/m ²	6.000
8	Rau các loại	Đồng/m ²	4.000
9	Cây bạc hà	Đồng/m ²	4.000
10	Bầu, bí, dưa (trồng trên đất)	Đồng/m ²	7.000
11	Bầu, bí, mướp, hoa (trồng trên giàn)	Đồng/m ²	11.000
12	Trầu	Đồng/bụi	100.000
13	Sả, nghệ, gừng,	Đồng/bụi	4.500
14	Ớt, nha đam	Đồng/cây	4.500
15	Thơm (khóm)	Đồng/cây	8.000
16	Cà các loại	Đồng/cây	12.000
17	Cỏ (gia súc)	Đồng/m ²	6.000
18	Thầu dầu, cây hạt màu	Đồng/m ²	10.000
19	Cây sen (trồng lấy hạt)	Đồng/m ²	5.000